

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **256/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 28-8-2026

V/v: “*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Châu Thị Kim Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hoà Thương;

2. Bà Trần Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Liêm, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Võ Hồng Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ L số: 222/2026/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2026 về “*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1034/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1036/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Phan Thị M, sinh năm 2003. *Vắng mặt.*

Số Căn cước công dân: 049303012744.

- Bị đơn: anh Nguyễn L, sinh năm 1979. *Vắng mặt.*

Số Căn cước công dân: 049079012033.

Cùng địa chỉ: thôn N, xã T, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/4/2026, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn - chị Phan Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh L tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Đà Nẵng) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 43/2023 ngày 30/10/2023. Sau khi kết hôn vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn do anh L thường xuyên uống

rượu say xin về đánh đập chị, đến Công ty nơi chị làm việc quậy phá làm ảnh hưởng đến công việc của chị. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin được ly hôn với anh L.

Về con chung: chị và anh L có 01 con chung tên là Nguyễn Thị M Hiền, sinh ngày 10/9/2023. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hiền, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Đối với bị đơn - anh Nguyễn L: trong quá trình giải quyết vụ án anh L không hợp tác, cố tình không đến Tòa án làm việc, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, anh L không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ L vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và nuôi con của chị Phan Thị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn - anh Nguyễn L có nơi cư trú tại thôn N, xã T, thành phố Đà Nẵng. Chị M khởi kiện xin ly hôn với anh L và yêu cầu được trực tiếp nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2.]. Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa, nguyên đơn - chị Phan Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn - anh Nguyễn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không L do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: chị M, anh L tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Đà Nẵng) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 43/2023 ngày 30/10/2023 nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Theo chị M, sau khi kết hôn vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do anh L thường xuyên uống rượu say xỉn về đánh đập chị, đến Công ty nơi chị làm việc quậy phá làm ảnh hưởng đến công việc của chị. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị M cương quyết xin ly hôn; anh L không tham gia các phiên hòa giải, không tham dự các phiên tòa và không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị M, anh L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2]. Về con chung: trong thời kỳ hôn nhân, chị M và anh L có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Minh H, sinh ngày 10/9/2023. Khi ly hôn, chị M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H; anh L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến về việc nuôi con, thể hiện sự không quan tâm đến gia đình, con cái. Tại đơn xin xác nhận ngày 02/7/2026 thể hiện chị M làm công nhân tại Công ty trách nhiệm hữu hạn May mặc Lương Hiền với mức lương trung bình mỗi tháng là 3.858.597 đồng. Như vậy, chị M có nghề nghiệp và thu nhập ổn định để nuôi con; cháu H hiện đang sống chung với chị M nên cần giao cháu H cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị M không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: chị Phan Thị M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị M đối với anh Nguyễn L về việc “*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Phan Thị M và anh Nguyễn L.

2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Thị Minh H, sinh ngày 10/9/2023 cho chị Phan Thị M trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị M không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị Phan Thị M phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà chị M đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005222 ngày 19/5/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 - Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 6 - Đà Nẵng;
- UBND xã Thăng Phú, thành phố Đà Nẵng;
(Giấy CNKH số 43/2023 ngày 30/10/2023 của UBND xã Bình Chánh cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Thị Kim Phụng

